

Số: 2703 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, giao dự toán sau khi xác định số cắt giảm tiết kiệm Ngân sách nhà nước năm 2024 theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về tăng cường tiết kiệm chi NSNN;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ báo cáo của các đơn vị dự toán của Bộ Công Thương về việc xác định kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao dự toán sau khi xác định số cắt giảm, tiết kiệm chi Ngân sách nhà nước năm 2024 theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm).

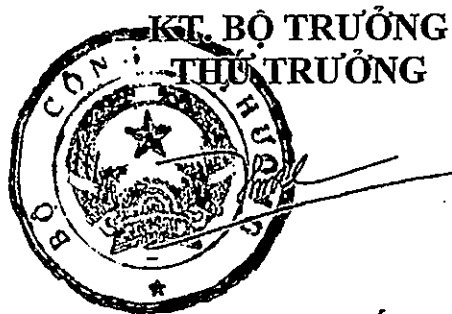
Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Vụ HCSN, Vụ NSNN);
- Kho bạc Nhà nước;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Hệ thống TABMIS;
- Công thông tin điện tử BCT;
- Lưu: VT, KHTC.



Phan Thị Thắng

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

ĐVT Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP			
			Nguồn thu phí khấu trừ để lại	Nguồn NSNN		
				Tổng	Tự chủ	Không tự chủ
	Cộng	48.367,59	214,00	48.153,59	199,60	47.953,99
1	Quản lý hành chính	3.999,60	214,00	3.785,60	199,60	3.586,00
2	Khoa học công nghệ	1.518,00		1.518,00		1.518,00
3	Sự nghiệp môi trường	215,00		215,00		215,00
4	Sự nghiệp kinh tế	42.435,99		42.435,99		42.435,99
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	199,00		199,00		199,00

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CÁT GIÁM TIẾT KIỂM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KINH PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP							ĐVT: Triệu đồng	
					Nguồn thu phí khấu trừ để lại năm 2024	Nguồn NSNN			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Không tự chủ
						Tổng		Tự chủ					
						Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm						
	Loại 340-341				214,00	3.785,60	3.785,60	199,60	199,60	199,60	3.586,00	3.586,00	
	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)					3.785,60		199,60			3.586,00		
	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Hà Nội	1113505	0011		-	2.165,00			-			2.165,00
	Ủy ban Cảnh tranh quốc gia	Hà Nội	1131518	0011	11,00	-	425,00			-			425,00
	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Hà Nội	1052026	0011		-	366,00			-			366,00
	Cục Xúc tiến thương mại	Hà Nội	1113499	0011		-	134,00			-			134,00
	Cục Phòng vệ thương mại	Hà Nội	1131523	0011		-	111,00			-			111,00
	Cục Hóa chất	Hà Nội	1113503	0011	50,00	-	17,00			-			17,00
	Cục Xuất Nhập khẩu	0	1117402	0003		-	175,00			-			175,00
	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Hoàn Kiếm - Hà Nội	1113500	0013	33,00	-	25,00			-			25,00
	Cục Điều tiết điện lực	Thanh Xuân - HN	1113502	0022	81,00	-	219,60			199,60			20,00
	Cục Công nghiệp	Hà Nội	1131529	0011		-	123,00			-			123,00
	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo	Hà Nội	1131508	0011	39,00	-	25,00			-			25,00

ĐVT: Triệu đồng

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CÁT GIÁM TIẾT KIỂM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - SỰ NGHIỆP KINH TẾ (kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

ĐVT: Triệu đồng						
TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kính phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP	
					Nguồn NSNN	
					Không tự chủ	
					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm
	Cộng				42.435,99	42.435,99
I	Loại 280-321 Kính phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án				266,51	266,51
1	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				266,51	
2	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Hà Nội	1052026	0011		35,00
3	Cục Phòng vệ thương mại (TT) Thông tin và Cảnh báo	Hà Nội	1131523	0011		109,11
4	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Hà Nội	1054054	0011		122,40
II	Loại 280-309 Chương trình công nghiệp hỗ trợ				42.111,48	42.111,48
1	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				42.111,48	
	Cục Hóa chất	Hà Nội	1113503	0011		31,68
	Cục Công nghiệp	Hà Nội	1131529	0011		42.009,80
	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	Đống Đa - HN	1054057	0015		70,00
III	Loại 280-338 Kính phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án				58,00	58,00
1	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				58,00	
2	Cục Hóa chất (nhiệm vụ đề án)	Hà Nội	1113503	0011		24,00
3	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo	Hà Nội	1131508	0011		34,00

ĐVT: Triệu đồng

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO
(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN		
					Tổng số kinh phí tạm cắt giảm tại QĐ 1201/QĐ-BCT	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP (Không tự chủ)	Kinh phí giao sau xác định tiết kiệm theo NQ 119/NQ-CP (không tự chủ)
	TỔNG CỘNG				22.161,500	0,000	22.161,500
A	Bổ sung, giao dự toán NSNN năm 2024 sau khi xác định số cắt giảm tiết kiệm theo Chỉ thị số 01/CT-TTg - kinh phí thực hiện nghị định 81/2021/NĐ-CP				19.783,500	0,000	19.783,500
I	Loại 070 khoản 081: Giáo dục Đại học				2.189,000	0,000	2.189,000
1	Trường đại học Công nghiệp Thành phố HCM	Quận Gò Vấp - TP HCM	1054141	0121	477,000		477,000
2	Trường đại học Công Thương Thành Phố HCM	Q. Tân phú - TP HCM	1054145	0135	386,000		386,000
3	Trường đại học Điện lực	Q. Cầu Giấy - Hà Nội	1054525	0023	164,000		164,000
4	Trường đại học Công nghiệp Hà Nội	Nam Từ Liêm - Hà Nội	1054016	0017	454,000		454,000
5	Trường đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	Quận HBT- HN	1054140	0014	223,000		223,000
6	Trường Đại học CN Quảng Ninh	Đông triều - Quảng Ninh	1054142	2815	25,000		25,000
7	Trường Đại học Sao Đỏ	Chí Linh - Hải Dương	1054186	0366	74,000		74,000
8	Trường Đại học CN Việt Hưng	Sơn Tây - Hà Nội	1054099	0033	305,000		305,000
9	Trường Đại học CN Việt Trì	Phủ ninh - Phú Thọ	1054017	1266	81,000		81,000
II	Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng				17.594,500	0,000	17.594,500

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN		
					Tổng số kinh phí tạm cắt giảm tại QĐ 1201/QĐ-BCT	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP (Không tự chủ)	Kinh phí giao sau xác định tiết kiệm theo NQ 119/NQ-CP (không tự chủ)
10	Trường Cao đẳng Công Thương TP HCM	Thủ Đức - TP HCM	1054138	0136	494,000		494,000
11	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Thái Nguyên	1054146	2261	1.597,000		1.597,000
12	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Quận I - TP HCM	1054208	0133	684,000		684,000
13	Trường Cao đẳng Công Thương Miền Trung	Phú Yên	1054211	2161	1.347,000		1.347,000
14	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Tỉnh Nam Định	1054188	0261	1.120,000		1.120,000
15	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Thừa Thiên Huế	1054182	1611	717,000		717,000
16	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Sông Công - Thái Nguyên	1054147	2269	673,000		673,000
17	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Phổ Yên - Thái Nguyên	1054098	2263	793,000		793,000
18	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Thanh Trì - Hà Nội	1054139	0018	547,000		547,000
19	Trường Cao đẳng Công nghiệp & Xây dựng	Uông Bí - Quảng Ninh	1054185	2812	1.488,500		1.488,500
20	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Phúc Yên - Vĩnh Phúc	1054183	1219	523,000		523,000
21	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	Thái Nguyên	1054184	2261	695,000		695,000
22	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Phú Thọ	1054144	1261	971,000		971,000
23	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Mỹ Hào - Hưng Yên	1054143	0412	1.004,000		1.004,000
24	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp	Bắc Giang	1054097	1161	1.664,000		1.664,000
25	Trường Cao đẳng Thương mại	Q. Thanh Khê - Đà Nẵng	1055486	0163	69,000		69,000
26	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Thái Nguyên	1055487	2261	873,000		873,000

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN		
					Tổng số kinh phí tạm cắt giảm tại QĐ 1201/QĐ-BCT	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP (Không tự chủ)	Kinh phí giao sau xác định tiết kiệm theo NQ 119/NQ-CP (không tự chủ)
27	Trường Cao đẳng kinh tế Kỹ thuật Thương mại	Hà Đông - Hà Nội	1055485	0026	464,000		464,000
28	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Q. Phú Nhuận - TP HCM	1055533	0119	42,000		42,000
29	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương	Cẩm Giang - Hải Dương	1055491	0365	840,000		840,000
30	Trường Cao đẳng KTKT Công Thương	Thanh Hóa	1055564	1361	420,000		420,000
32	Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	Phủ ninh - Phú Thọ	1058722	1266	569,000		569,000
B	Bổ sung, giao dự toán NSNN năm 2024 sau khi xác định số cắt giảm tiết kiệm theo Chỉ thị số 01/CT-TTg - Kinh phí Nghị định số 61/2015/NĐ-CP				2.378,000	0,000	2.378,000
I	Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng				2.378,000	0,000	2.378,000
3	Trường Cao đẳng Công nghệ và K tế CN	Phổ Yên - Thái Nguyên	1054098	2263	755,831		755,831
4	Trường Cao đẳng CN & Xây dựng	Uông Bí - Quảng Ninh	1054185	2812	1.622,169		1.622,169

Ghi chú:

Ghi chú: Bổ sung kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DƯ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KINH PHÍ KINH TẾ
(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	ĐVT: Triệu đồng		
					Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP		
					Nguồn NSNN		
					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
I	Cộng				42.435,99	42.435,99	
1	Loại 280-321				266,51	266,51	
2	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				266,51		
3	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Hà Nội	1052026	0011			35,00
4	Cục Phòng vệ thương mại (TT Thông tin và Cảnh báo	Hà Nội	1131523	0011			109,11
	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Hà Nội	1054054	0011			122,40
4.1	Nghiên cứu giải pháp kết nối mạng lưới phân phối trong nước gắn với hoạt động xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ nhằm thúc đẩy xuất khẩu cho SP công nghiệp hóa chất Việt Nam						
4.2	Chuỗi hội thảo đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp nền tảng của Việt Nam						2,90
4.3	Chiến lược phát triển ngành ô tô Việt Nam - Phần đánh giá môi trường chiến lược DMC						3,00
4.4	Đề án "Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp mới như: sản xuất chip, bán dẫn, sản xuất rô bốt, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng tái tạo, vật liệu mới... cho vùng đồng bằng sông Hồng"						8,80
4.5	Đề án "Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng đồng bằng Sông Hồng"						4,60
	Đề án "Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế"						7,10
4.6							5,30

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kính phí xác định cắt giảm theo NQ		
					119/NQ-CP	Nguồn NSNN	Không tự chủ
4.7	Đề án "Hoàn thiện chính sách quản lý hoạt động phân phối hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam"						5,30
4.8	Đề án "Tăng cường quản lý nhập khẩu và kinh doanh thuốc lá thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2023"						5,50
4.9	Đề án "Cơ chế, chính sách phát triển ngành giấy Việt Nam theo hướng bền vững"						8,50
4.10	Đề án "Cơ chế, khuyến khích hợp tác liên kết sản xuất theo cụm ngành công nghiệp"						7,80
4.11	Đề án "Phát triển sản xuất, phân phối nội địa và xuất khẩu các sản phẩm Halal"						6,40
4.12	Đề án "Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại"						5,50
4.13	Đề án "Phát triển dịch vụ hỗ trợ một số ngành công nghiệp"						12,40
4.14	Phát triển đội ngũ thương nhân, doanh nghiệp hoạt động tại bản miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thuộc Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo						5,70
4.15	Nhiệm vụ xây dựng chương trình phát triển bền vững ngành Dệt may, Da giày đến năm 2030, tầm nhìn 2035						8,60
4.16	Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030						25,00
II	Loại 280-309 Chương trình công nghiệp hỗ trợ					42.135,48	42.135,48
1	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)					42.135,48	
	Cục Hóa chất	Hà Nội	1113503	0011			55,68
	Cục Công nghiệp	Hà Nội	1131529	0011			42.009,80
	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	Đống Đa - HN	1054057	0015			70,00
III	Loại 280-338 Chương trình Năng lượng Phát thải thấp Việt Nam II (V-LEEP II)					34,00	34,00
1	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)						
2	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo	Ha Nội	1131508	0011		34,00	34,00

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KINH PHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP							
					Nguồn NSNN							
					Tổng				Tự chủ			
					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Không chỉnh tăng	Không chỉnh giảm
	Loại 100-101				1.518,00	1.518,00	-	-	1.518,00	1.518,00	1.518,00	1.518,00
	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				1.518,00	-	-	-	1.518,00	-	1.518,00	-
	Văn phòng Bộ Công Thương	Hà Nội	1053956	0011	-	1.518,00	-	-	1.518,00	-	-	1.518,00

ĐVT: Triệu đồng

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP		
					Nguồn NSNN		Điều chỉnh giảm
					Không tự chủ		
					Điều chỉnh tăng		
	Loại 250-251				215	215	
	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				215		
	Văn phòng Bộ Công Thương	Hà Nội	1053956	0011		10	
	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Hoàn Kiếm - Hà Nội	1113500	0013		110	
	Viện Năng lượng	Đống Đa - HN	1054529	0015		25	
	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	Đống Đa - HN	1054057	0015		10	
	Báo Công Thương	Hoàn Kiếm - Hà Nội	1022389	0013		35	
	Tạp chí Công Thương	Cầu Giấy - HN	1074871	0023		25	

ĐVT: Triệu đồng

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 SAU KHI XÁC ĐỊNH SỐ CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO CHỈ THỊ SỐ 01/CT - TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KINH PHÍ SỰ NGHIỆP Y TẾ
(kèm theo Quyết định số: 2703/QĐ-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí xác định cắt giảm theo NQ 119/NQ-CP		
					Nguồn NSNN		Điều chỉnh giảm
					Không tự chủ		
					Điều chỉnh tăng		
	Loại 130-134				199	199	
	Bộ Công Thương (đơn vị dự toán cấp 1)				199		
	Văn phòng Bộ Công Thương	Hà Nội	1053956	0011		32	
	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Tân Phú - Hồ Chí Minh	1054145	0135		75	
	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Hà Đông - Hà Nội	1055485	0026		75	
	Báo Công Thương	Hoàn Kiếm - Hà Nội	1022389	0013		10	
	Tạp chí Công Thương	Cầu Giấy - HN	1074871	0023		7	

ĐVT: Triệu đồng

